

**DẤU CỦA DOANH NGHIỆP: NGHIÊN CỨU SO SÁNH PHÁP LUẬT
SINGAPORE, ÚC VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM**

NGÔ KHÁNH TÙNG*

NGUYỄN THỊ THANH MAI**

Ngày nhận bài: 15/4/2024

Ngày phản biện: 26/5/2024

Ngày đăng bài: 30/6/2024

Tóm tắt:

Dấu của doanh nghiệp là một trong những vấn đề pháp lý được nhà làm luật quan tâm. Minh chứng là qua từng thời kỳ, cơ chế pháp lý về dấu của doanh nghiệp đã có nhiều sự thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả phân tích, khái lược quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam về dấu của doanh nghiệp, đồng thời trên cơ sở nghiên cứu pháp luật của Singapore và Úc, nhóm tác giả đưa ra nhận xét và đề xuất cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về dấu của doanh nghiệp trong những giai đoạn tiếp theo.

Từ khoá:

Con dấu, dấu của doanh nghiệp, pháp luật doanh nghiệp.

Abstract:

The company seal is one of the legal issues that legal professionals pay attention to. The evidence is that throughout different periods, the legal mechanism regarding seals has undergone many changes and adjustments to be appropriate for the economic and social context in Vietnam. Within the scope of this article, the authors analyzes and summarizes the regulations of Vietnamese enterprises law regarding seals, while based on the study of the legal systems of Singapore and Australia, the authors provides comments and proposals for improving Vietnamese law on seals in the next stages.

Keywords:

Seal, company seal, company law.

1. Đặt vấn đề

* ThS., Giảng viên Khoa Luật Dân sự, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Email: nktung@hcmulaw.edu.vn.

** ThS., Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Email: nguyenthithanhmai@tdtu.edu.vn.

“*Con dấu công ty*” hay “*con dấu doanh nghiệp*” có lẽ là một thuật ngữ khá quen thuộc đối với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khi thành lập công ty hay khi tham gia vào các giao dịch dân sự, thương mại. Nó thường xuất hiện trên nhiều giấy tờ, chứng từ giao dịch của công ty hay các văn bản quan trọng khác nhằm khẳng định giá trị pháp lý của các loại văn bản trên.

Theo cách hiểu thông thường, con dấu được hiểu là “hình thường có chữ, được in trên giấy tờ... để làm bằng, làm tin về một danh nghĩa nào đó”¹. Dưới góc nhìn pháp lý, “con dấu là phương tiện đặc biệt do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, quản lý, được sử dụng để đóng trên văn bản, giấy tờ của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước, bao gồm: Con dấu có hình Quốc huy, con dấu có hình biểu tượng, con dấu không có hình biểu tượng, được sử dụng dưới dạng dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi”².

Quy định liên quan đến con dấu xuất hiện từ Luật Doanh nghiệp năm 1999 và tiếp tục được duy trì cho đến nay với những thay đổi nhất định. Sự thay đổi này không chỉ tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình sử dụng con dấu của doanh nghiệp mà còn thay đổi về tư duy cũng như giá trị pháp lý của con dấu. Trong bài viết này, nhóm tác giả phân tích khái quát quy định của pháp luật Việt Nam về dấu của doanh nghiệp, thực trạng pháp luật và nghiên cứu pháp luật của Singapore và Úc từ đó đưa ra gợi mở, kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

2. Khái quát về dấu của doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp năm 1999 lần đầu quy định về con dấu của doanh nghiệp, theo đó “*doanh nghiệp có con dấu riêng theo quy định của Chính phủ*”³. Mỗi doanh nghiệp chỉ được có một con dấu, trường hợp cần thêm con dấu thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và con dấu bổ sung thêm này phải có ký hiệu riêng để phân biệt với con dấu trước. Ngoài ra, con dấu phải tuân theo quy định liên quan đến kiểu dáng, màu mực, phải đăng ký mẫu tại cơ quan công an và phải được để tại trụ sở cơ quan, tổ chức và phải được quản lý chặt chẽ⁴. Theo quy định này, có thể nhận thấy, Luật Doanh nghiệp năm 1999 quy định rất chặt chẽ về quy trình và việc lưu giữ, sử dụng con

¹ Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (chủ biên), Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học, tr. 250.

² Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

³ Khoản 3 Điều 24 Luật Doanh nghiệp năm 1999.

⁴ Điều 6 Nghị định 58/2001/NĐ-CP ngày 24/08/2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

dấu của các doanh nghiệp. Quy định này cho thấy việc một văn bản được đóng dấu thì có giá trị pháp lý cao hơn, đảm bảo hơn, còn với văn bản không được đóng dấu thì chưa được khẳng định giá trị pháp lý của văn bản đó, từ đó cho thấy vị trí và giá trị pháp lý của con dấu.

Đến Luật Doanh nghiệp năm 2005, quy định về con dấu cơ bản vẫn kế thừa tinh thần của Luật Doanh nghiệp năm 1999, theo đó, doanh nghiệp phải có con dấu riêng, phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của doanh nghiệp, phải tuân theo quy định về hình thức, nội dung, điều kiện làm con dấu và phải được đăng ký tại cơ quan công an⁵. Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp năm 2005 còn khẳng định con dấu là tài sản của doanh nghiệp⁶, từ đó ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp liên quan đến việc quản lý, sử dụng con dấu. Tuy nhiên, cơ chế pháp lý này khiến cho doanh nghiệp phụ thuộc khá nhiều vào con dấu và tồn tại nhiều điều bất hợp lý trong quá trình quản lý và sử dụng con dấu, chẳng hạn như khi con dấu bị mất hay bị chiếm giữ trái phép, ... từ đó gây ra không ít rắc rối cũng như những hậu quả đáng tiếc đối với doanh nghiệp trong quá trình vận hành, hoạt động.

Từ những vướng mắc tồn tại trong thực tiễn khi áp dụng Luật Doanh nghiệp năm 2005, khi xây dựng và ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2014, nhà làm luật đã có sự điều chỉnh nhất định đối với các quy định về con dấu. Cụ thể, những quy định liên quan đến con dấu đã có sự nói lỏng và từng bước “trao quyền” cho doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng con dấu⁷. Theo đó, doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin gồm tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty thay vì phải tuân theo hướng dẫn, quy định của nhà nước như trước đây. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng không cần làm thủ tục đăng ký mẫu dấu tại cơ quan công an như quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 1999 hay Luật Doanh nghiệp năm 2005 mà có thể thực hiện tại các cơ sở khắc dấu và làm thủ tục thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Có thể thấy, cải cách này đã góp phần tháo gỡ những vướng mắc nảy sinh trong sử dụng con dấu ở ngoài trụ sở chính của doanh nghiệp hay người đại diện theo pháp luật có

⁵ Điều 36 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

⁶ Khoản 2 Điều 36 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

⁷ Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

thể mang dấu đi bất kỳ địa điểm nào để tiện cho việc quản lý và sử dụng, mà không lo vi phạm quy định của pháp luật như trước đây. Đồng thời, quy định trên cũng góp phần hạn chế và giảm thiểu các thủ tục hành chính rườm rà, khuyến khích đầu tư của các tổ chức, các nhân khác, đặc biệt là việc đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam. Bên cạnh đó, việc nói lỏng quy định về con dấu theo hướng “trao quyền” quyết định nhiều hơn cho doanh nghiệp đã phần nào khẳng định vị thế của con dấu hiện nay mang ý nghĩa dấu hiệu nhận biết nhiều hơn là một yếu tố có tính pháp lý và con dấu cũng sẽ không còn được xem là dấu hiệu quan trọng nhất để xác định giá trị pháp lý của các văn bản. Nghĩa là, khi các bên trong giao dịch xem xét hay chấp nhận một văn bản, giấy tờ liên quan sẽ có sự cẩn trọng hơn thay vì dựa vào con dấu như trước đây để đánh giá giá trị pháp lý của văn bản, giấy tờ đó. Từ đó sẽ giảm thiểu được tình trạng lạm dụng con dấu, giúp doanh nghiệp hạn chế được các rủi ro liên quan đến con dấu.

Tiếp nối sự thay đổi về tư duy cũng như giá trị pháp lý của con dấu, Luật Doanh nghiệp năm 2020 ra đời được xem như một cuộc cách mạng thay đổi tư duy về con dấu và doanh nghiệp đang dần được làm chủ con dấu của chính mình. Nếu như Luật Doanh nghiệp năm 2014 vẫn ghi nhận việc quản lý nhà nước thông qua việc doanh nghiệp phải làm thủ tục thông báo mẫu dấu trước khi sử dụng, thì đến Luật Doanh nghiệp năm 2020, doanh nghiệp được toàn quyền quyết định liên quan đến nội dung, số lượng, hình thức, sử dụng, quản lý và thậm chí là không còn phải làm thủ tục thông báo mẫu dấu như trước đây⁸. Đặc biệt, việc bỏ thủ tục thông báo mẫu dấu sẽ góp phần cắt giảm chi phí gia nhập thị trường, nâng xếp hạng về môi trường kinh doanh của nước ta theo yêu cầu của Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia⁹. Thường trực cơ quan thẩm tra cho biết, theo báo cáo của Chính phủ tổng kết thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2014, Ngân hàng Thế giới đánh giá việc duy trì thủ tục thông báo mẫu dấu làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, ảnh hưởng đến xếp hạng chỉ số khởi sự kinh doanh¹⁰.

⁸ Điều 43 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

⁹ Trần Linh Huân (2022), “Quy định về dấu doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020”, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, truy cập ngày <https://lsvn.vn/quy-dinh-ve-dau-doanh-nghiep-theo-luat-doanh-nghiep-nam-20201658769935.html>, ngày truy cập 08/12/2023.

¹⁰ Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB), đi khắc dấu và thông báo mẫu dấu ở Việt Nam là 02 thủ tục hành chính (trên tổng số 8 thủ tục) và mất 02 ngày (trên 16 ngày). Thủ tục này khiến chỉ số gia nhập thị trường của Việt Nam bị đánh giá thấp so với đa số quốc gia khác, hiện xếp hạng 114/190

Trong các biểu mẫu hồ sơ đăng ký kinh doanh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành cũng không quy định doanh nghiệp phải đóng dấu. Cụ thể, doanh nghiệp không bắt buộc phải đóng dấu trong giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, nghị quyết, quyết định, biên bản họp trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; việc đóng dấu đối với các tài liệu khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan¹¹. Ngoài ra, việc thay đổi tên gọi từ “con dấu của doanh nghiệp”¹² thành “dấu của doanh nghiệp”¹³ cũng cho thấy tư duy cải cách, đổi mới và phù hợp với thực tiễn. Theo đó, trước đây con dấu của doanh nghiệp thường được thể hiện dưới một hình thái vật chất nhất định như dưới dạng dấu ướm, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi”¹⁴. Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ, các giao dịch của doanh nghiệp không chỉ giới hạn ở các hình thức truyền thống mà còn thực hiện thông qua các phương tiện điện tử, chính vì vậy, con dấu hiện nay bao gồm hai loại là dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử¹⁵. Do đó, việc thay đổi tên gọi về con dấu của doanh nghiệp như hiện nay mang tính bao quát và hợp lý.

Có thể thấy, những điểm mới liên quan đến con dấu mang tính tiến bộ, phù hợp và dân tiệm cận với những chuẩn mực pháp lý trong kinh doanh đối với thế giới. Đồng thời, con dấu doanh nghiệp cũng đã trở về với công dụng, mục đích ban đầu của nó là dấu hiệu nhận biết của một doanh nghiệp hơn là một yếu tố then chốt thể hiện sự hiện diện pháp lý của doanh nghiệp.

3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về dấu của doanh nghiệp

Như đã phân tích, theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Luật Doanh nghiệp năm 2005, con dấu mang tính “quyền uy pháp lý” gần như tuyệt đối. Điều này

quốc gia. Đa số các quốc gia khác đã không còn ghi nhận thủ tục về dấu trong chỉ số gia nhập thị trường ở quốc gia đó. (Xem: Khánh Linh, “*Tranh cãi việc trao toàn quyền sử dụng con dấu cho doanh nghiệp*”, truy cập tại <https://baodautu.vn/tranh-cai-viec-trao-toan-quyen-su-dung-con-dau-cho-doanh-nghiep-d111112.html>, ngày truy cập 08/12/2023.

¹¹ Khoản 5 Điều 4 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

¹² Điều 24 Luật Doanh nghiệp năm 1999; Điều 36 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 44 Luật Doanh nghiệp 2014.

¹³ Điều 43 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

¹⁴ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

¹⁵ Khoản 1 Điều 43 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

không chỉ gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước mà còn cho cả những người tham gia giao dịch. Ví dụ như trường hợp con dấu doanh nghiệp bị mất hay người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp với các thành viên công ty dẫn đến việc không bàn giao con dấu, chiếm giữ trái phép con dấu... khiến cho doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian để xử lý cũng như được cấp lại con dấu khác, thậm chí là làm giả con dấu.

Ở góc độ thực tiễn, có thể kể đến trường hợp của công ty Dasy, theo đó, năm 2012 ông D, bà Y, ông H cùng góp vốn thành lập công ty Dasy. Ông D giữ chức vụ Giám đốc, bà Y chức vụ Phó Giám đốc. Từ ngày 05/4/2013 đến ngày 02/6/2013, ông D đi công tác nên ủy quyền cho bà Y quyết định các hoạt động của công ty. Sau khi trở về, ông D phát hiện những khoản thu chi không hợp lý và yêu cầu bà Y giải trình nhưng bà Y không hợp tác. Ông D đã nhiều lần yêu cầu bà Y giao lại con dấu nhưng bà báo đã làm mất nên ông D trình báo công an và đăng ký cấp lại con dấu mới. Ngày 26/12/2013, công ty được cấp lại con dấu mới để tiếp tục hoạt động. Nhưng sau đó bà Y lại trình báo công an là con dấu chưa mất nên ông D đã giao nộp con dấu mới cho cơ quan công an. Hành vi chiếm giữ con dấu của bà Y khiến cho công ty bị nợ thuế, đình trệ các hoạt động gây thiệt hại rất lớn cho công ty nên ông D khởi kiện yêu cầu bà Y giao trả con dấu và toàn bộ hồ sơ của công ty¹⁶.

Hay một vụ kiện xảy ra ở Đồng Nai, theo đó, một người được Tòa án tuyên là có quyền quản lý công ty, nhưng trong bản án lại không đề cập chuyện bàn giao lại con dấu cho người đó. Do đó, Cơ quan thi hành án chỉ thi hành việc bàn giao lại công ty cho người quản lý, mà không thực hiện việc thu hồi con dấu để bàn giao với lý do Tòa án không tuyên. Kết quả là, người này không thực hiện được việc quản lý của mình vì không có con dấu¹⁷...Câu chuyện này cho thấy, người được giao quyền đại diện quản lý công ty thì không có con dấu mà người không có quyền đại diện thì lại giữ con dấu. Tất nhiên, người giữ con dấu không thể làm được gì với con dấu kia, nhưng điều ngang trái là họ vẫn muốn giữ. Điểm vô lý của bản án là ở chỗ, quyền quản lý, đại diện về mặt pháp lý luôn gắn liền với con dấu. Sự sai sót không đáng có này làm cho mối quan hệ bị “đứt đoạn”. Điều này

¹⁶ Bản án số 874/2021/KDTM-ST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của công ty.

¹⁷ Phạm Hoài Huân (chủ biên), Trần Thanh Tùng, Lê Nhật Bảo (2020), *Luật Doanh nghiệp Việt Nam: Tình huống – Dẫn giải – Bình luận*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, tr.43.

cũng giống như giao cho một người cái thẻ ATM nhưng lại đưa mật khẩu cho một người khác. Kết quả là cả hai đều không rút được tiền¹⁸.

Một trường hợp khác là tranh chấp về con dấu giữa các thành viên góp vốn với ông Bình - Chủ tịch Hội đồng thành viên tại Bệnh viện Tây Đô (Cần Thơ) năm 2009¹⁹, theo đó, Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ đã tiến hành thanh tra và kết luận ông Bình có nhiều vi phạm. Trong 20 vấn đề kiến nghị xử lý, đoàn thanh tra yêu cầu Bệnh viện Tây Đô phải đăng ký kinh doanh lại và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, nhưng ông Bình không khắc phục mà còn mang con dấu về nhà. Việc chiếm giữ con dấu của ông Bình đã gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của bệnh viện như không thực hiện được thủ tục đăng ký kinh doanh mới cũng như không tiến hành xin cấp phép khám chữa bệnh có giá trị vĩnh viễn hoặc tạm thời gia hạn hoạt động. Qua các vụ việc được viện dẫn nói trên, có thể nhận thấy, tranh chấp liên quan đến con dấu đã có những ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, không chỉ gây ảnh hưởng cho chính doanh nghiệp mà còn gây ra những bất cập đối với cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể có liên quan. Do vậy, hoàn thiện cơ chế pháp lý về con dấu là nội dung có tính cấp thiết trong bối cảnh bây giờ.

Tại hội thảo “Con dấu của doanh nghiệp – Sự cải tổ cần thiết” do Viện nghiên cứu kinh tế và quản lý trung ương tổ chức đã chỉ ra những bất cập, vướng mắc khi doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào con dấu. Hội thảo cũng chỉ ra “*Theo báo cáo Doing Business 2014 của Ngân hàng Thế giới, Doanh nghiệp phải thực hiện 10 thủ tục với thời gian lên tới 34 ngày để khởi nghiệp kinh doanh ở Việt Nam. Trong số đó, thủ tục liên quan đến con dấu mất ít nhất 6 ngày. Hiện nay, hầu hết các nước thu nhập cao trong khối OECD đã bãi bỏ con dấu trong các giao dịch của doanh nghiệp. Theo đánh giá của các chuyên gia, tại Việt Nam, vai trò của con dấu đối với doanh nghiệp được quy định trong điều 36 – Luật Doanh nghiệp 2005 không những không đem lại sự đảm bảo chắc chắn cho các giao dịch, đồng thời con dấu còn dễ dàng bị làm giả và tạo nhiều phiền hà cho doanh nghiệp*”²⁰.

¹⁸ Phạm Hoài Huân (chủ biên), Trần Thanh Tùng, Lê Nhật Bảo (2020), *sđd*, tr.46.

¹⁹ Lê Minh Toàn (2013), “*Tranh chấp con dấu doanh nghiệp: Hạn chế cách nào?*”, Tạp chí tài chính, truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/tranh-chap-con-dau-doanh-nghiep-han-che-cach-nao.html>, ngày truy cập 12/11/2023.

²⁰ Nguyễn Hải (2014), “*Cần thay đổi vai trò con dấu đối với doanh nghiệp*”, truy cập tại <https://vtv.vn/kinh-te/can-thay-doi-vai-tro-con-dau-doi-voi-doanh-nghiep-20141009153601036.htm>, ngày truy cập 28/11/2023.

Theo thống kê của Nhóm Ngân hàng Thế giới (World Bank Group), trong số 189 quốc gia và nền kinh tế được xếp hạng về môi trường kinh doanh tại báo cáo Doing Business thì có 79 quốc gia có thủ tục làm con dấu doanh nghiệp là một trong những thủ tục của quy trình gia nhập thị trường. Trong số này, bao gồm một số quốc gia quy định bắt buộc doanh nghiệp phải có con dấu như Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Việt Nam, Myanmar, Triều Tiên, Buhtan; 72 quốc gia còn lại cho phép doanh nghiệp được lựa chọn việc có sử dụng con dấu hay không. Có 110 quốc gia không sử dụng con dấu doanh nghiệp: Canada (từ năm 1971), Anh (từ năm 1989), California – Mỹ (từ năm 1995), Úc (từ năm 1998), Armenia (từ năm 2010), Hy Lạp (từ năm 2013), Hồng Kông (từ tháng 3/2014)...²¹

Từ những vướng mắc tồn tại trong thực tiễn khi áp dụng Luật Doanh nghiệp năm 2005, khi nhà làm luật xây dựng và ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã có sự điều chỉnh nhất định đối với các quy định về con dấu. Theo đó, doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng, nội dung của con dấu cũng như quyết định việc quản lý, sử dụng, lưu giữ theo quy định của Điều lệ thay vì phải tuân theo hướng dẫn, quy định của nhà nước, đã phần nào tháo gỡ những vướng mắc và tạo điều kiện cho doanh nghiệp được “tự chủ” hơn trong việc quản lý, sử dụng con dấu trong quá trình vận hành doanh nghiệp.

Mặc dù, quy định này đã gần như trao “toàn quyền” quyết định về con dấu cho doanh nghiệp, tuy nhiên, việc một doanh nghiệp hoàn toàn không có con dấu, không sử dụng con dấu thì có được hay không? Hiện nay vấn đề này chưa được quy định một cách minh thị. Theo khoản 4 Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định rằng “Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu”.

Như vậy, trong khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã cho doanh nghiệp quyền tự quyết định đối với việc quản lý, sử dụng con dấu nhưng hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành lại có sự bắt buộc doanh nghiệp phải có con dấu và đóng dấu trong nhiều trường hợp. Sự phức tạp này sẽ gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp và quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014, con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật, chẳng khác nào là một sự “đánh đố” đối với các

²¹ Vấn đề về quản lý và sử dụng con dấu doanh nghiệp, truy cập tại <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/597/3903/van-de-ve-quan-ly-va-su-dung-con-dau-doanh-nghiep.aspx>, ngày truy cập 12/11/2023.

doanh nghiệp²². Liên quan đến vấn đề này, có quan điểm cho rằng dù muốn hay không thì doanh nghiệp vẫn phải sử dụng con dấu để đảm bảo duy trì hoạt động một cách bình thường²³.

Đến Luật Doanh nghiệp năm 2020, vấn đề này được quy định theo hướng “doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật”²⁴, theo đó, mặc dù luật hiện hành cho phép việc thực hiện giao dịch không cần sự hiện diện của con dấu nhưng trong một số trường hợp luật định thì doanh nghiệp vẫn cần có con dấu. Nhưng khi nào luật quy định thì phải căn cứ vào quy định của pháp luật có liên quan và tùy từng trường hợp cụ thể để xác định.

Và cũng cần lưu ý rằng, luật gần như không còn quy định bắt buộc đối với con dấu của doanh nghiệp, nhưng vì luật vẫn còn quy định về việc đóng dấu nên nếu doanh nghiệp sử dụng con dấu một cách tùy tiện thì vẫn có thể ít nhiều gây những rắc rối pháp lý²⁵.

Bên cạnh đó, tại khoản 1 Điều 43 Luật Doanh nghiệp năm 2020 còn quy định “Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử”. Theo đó, ngoài con dấu vật lý – được làm tại các cơ sở khắc dấu thì luật còn thừa nhận con dấu dưới hình thức chữ ký số²⁶ trong các giao dịch, hợp đồng, giấy tờ của doanh nghiệp. Quy định này phù hợp với xu thế chung của thế giới và nhu cầu của doanh nghiệp, tuy nhiên, nhìn nhận vào thực tế hiện nay, có lẽ Việt Nam phải mất khá nhiều thời gian nữa mới có thể triển khai được do công nghệ thông tin trong lĩnh vực này chưa thực sự phổ biến, nhiều doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp nhỏ lẻ chưa thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào các giao dịch²⁷. Từ đây có thể

²² Võ Trung Tín, Kiều Anh Vũ (2016), “Bàn về con dấu của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các quy định khác có liên quan”, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, số 02, truy cập tại <https://tapchikhplvn.hcmulaw.edu.vn/module/xemchitietbaibao?oid=88b4281b-af41-44e5-97d5-daec487b91b6>, ngày truy cập 23/12/2023.

²³ Nguyễn Tuấn Vũ (2016), *Quyền của doanh nghiệp đối với con dấu theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 3, tr. 57.

²⁴ Khoản 3 Điều 43 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

²⁵ Trương Thanh Đức (2021), *Kinh doanh sành luật - ứng dụng Luật Doanh nghiệp năm 2020 và quy định liên quan*, NXB. Chính trị quốc gia sự thật, tr.140.

²⁶ Theo khoản 12 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định “Chữ ký số là chữ ký điện tử sử dụng thuật toán khóa không đối xứng, gồm khóa bí mật và khóa công khai, trong đó khóa bí mật được dùng để ký số và khóa công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số. Chữ ký số bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ nhưng không bảo đảm tính bí mật của thông điệp dữ liệu”.

²⁷ Nguyễn Nhật Tuấn (2020), *Quy định về sử dụng con dấu doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, truy cập tại <https://danchuphapluat.vn/quy-dinh-ve-su-dung-con-dau-doanh-nghiep-theo-luat-doanh-nghiep-nam-2020>, ngày truy cập 02/01/2024.

thấy rằng, quy định liên quan đến con dấu đang dần hội nhập với các nước trên thế giới, tuy nhiên để giải quyết triệt để bài toán xung quanh việc doanh nghiệp có được tự quyết hoàn toàn trong việc sử dụng con dấu hay không, hay sử dụng con dấu nào, sử dụng trong trường hợp nào thì luật hiện hành vẫn còn bỏ ngỏ.

4. Pháp luật Singapore và Úc về dấu của doanh nghiệp

Theo Luật Công ty năm 1967 của Singapore, sửa đổi năm 2020 - *Companies Act 1967, 2020 revised edition*²⁸, pháp luật quy định rõ việc sử dụng con dấu là không bắt buộc và công ty có thể có hoặc không có con dấu. Theo điểm a khoản 1 Điều 144 Luật Công ty năm 1967, sửa đổi năm 2020 của Singapore về việc công bố tên và mã số công ty có quy định (tạm dịch) như sau “*tên của công ty phải được xuất hiện trên (a) con dấu công ty - nếu có; (b) tất cả các văn bản, chứng từ, hoá đơn, đơn đặt hàng, biên nhận... được phát hành, ký bởi hoặc thay mặt cho Công ty*”.

Vậy trường hợp không có con dấu công ty thì làm thế nào để xác định được giá trị pháp lý của văn bản đó? Đối với vấn đề này, khoản 1 Điều 41B Luật Công ty năm 1967, sửa đổi năm 2020 của Singapore dự liệu đối với trường hợp công ty không có con dấu thì tài liệu đó có giá trị pháp lý khi tài liệu được ký bởi:

- a. Giám đốc và Thư ký của công ty ký thay mặt công ty;*
- b. Ít nhất hai Giám đốc công ty ký thay mặt công ty;*
- c. Giám đốc công ty ký thay mặt công ty trước sự chứng kiến của người chứng thực chữ ký.”*

Theo đó, một văn bản không đóng dấu công ty sẽ có giá trị pháp lý khi văn bản đó được ký bởi ít nhất hai Giám đốc của công ty; giữa một Giám đốc và một Thư ký của công ty hoặc một Giám đốc ký với sự chứng kiến của bên chứng thực chữ ký.

Cũng cần lưu ý rằng, Giám đốc và Thư ký ở đây là các chức danh, vị trí bắt buộc phải có theo quy định của Luật Công ty năm 1967, sửa đổi năm 2020 của Singapore. Cụ thể, pháp luật Singapore quy định mỗi công ty phải có ít nhất một Giám đốc²⁹ và có một hoặc nhiều Thư ký³⁰ thường trú tại Singapore, đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Giám đốc sẽ quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh của công ty,

²⁸ Companies Act 1967, 2020 revised edition, truy cập tại <https://sso.agc.gov.sg/Act/CoA1967?WholeDoc=1#pr144->, ngày truy cập 15/10/2023.

²⁹ Điều 145 Luật Công ty Singapore năm 1967, sửa đổi năm 2020.

³⁰ Điều 171 Luật Công ty Singapore năm 1967, sửa đổi năm 2020.

đại diện cho công ty thực hiện các quyền theo quy định của luật³¹. Mặc dù không có quy định về người đại diện như pháp luật Việt Nam song căn cứ vào thẩm quyền của Giám đốc có thể thấy theo pháp luật Singapore, Giám đốc cũng đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty, đại diện cho công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Thư ký là người có nhiệm vụ như một cố vấn chính giữa các Giám đốc và các thành viên của công ty để đảm bảo quyền và lợi ích của công ty, đảm bảo rằng công ty tuân thủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Từ đây, có thể thấy, chủ thể có thẩm quyền ký tên vào các tài liệu của công ty đều là những người có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự vận hành ổn định và tuân thủ quy định của pháp luật.

Quy định này giúp đảm bảo giá trị pháp lý của văn bản được ban hành, làm rõ trách nhiệm của các chủ thể có thẩm quyền ký cũng như tránh sự lạm quyền, tùy ý của người đứng đầu công ty. Khoản 2 Điều này cũng khẳng định *“tài liệu được ký thay mặt công ty như quy định tại khoản 1 có giá trị pháp lý tương đương như khi tài liệu đó được đóng dấu công ty”*. Qua đây, có thể thấy, pháp luật Singapore không ràng buộc các công ty khi thành lập hay khi thực hiện các giao dịch phải sử dụng con dấu. Hay nói cách khác, giá trị pháp lý của một văn bản, tài liệu của công ty không thể hiện qua việc có đóng dấu công ty hay không.

Tương tự như pháp luật Singapore, Luật Công ty của Úc – Corporations Act 2001, amended 2019³² cũng không quy định về việc bắt buộc sử dụng con dấu trong các công ty. Theo quy định tại Điều 7 Luật Công ty của Úc thì công ty có thể thực hiện các giao dịch, ký các tài liệu, văn bản mà không cần sử dụng con dấu. Trong trường hợp này, các văn bản có giá trị pháp lý khi được ký bởi (a) hai Giám đốc công ty; (b) một Giám đốc công ty và một Thư ký hoặc (c) một Giám đốc kiêm Thư ký công ty. Luật này cũng nêu rõ công ty không bắt buộc phải có con dấu chung, tuy nhiên nếu có thì phải tuân theo các quy định tại Điều 123 Luật Công ty Úc. Cụ thể, con dấu chung phải thể hiện các thông tin về tên công ty nếu trong tên công ty đã bao gồm mã ACN hoặc nếu không, có tên công ty và có một trong các thông tin sau: (i) có dòng chữ “Australian Company Number” và mã ACN của doanh nghiệp đó; hoặc (ii) nếu 09 ký tự cuối của mã ABN của doanh nghiệp trùng với 09

³¹ Điều 157 Luật Công ty Singapore năm 1967, sửa đổi năm 2020.

³² Corporations Act 2001, truy cập tại <https://www.legislation.gov.au/Details/C2019C00216>, ngày truy cập 15/10/2023.

ký tự cuối của mã ACN của doanh nghiệp đó thì con dấu phải có dòng chữ “Australian Business Number” và mã ABN của doanh nghiệp.

Quy định này khá tương đồng với quy định liên quan đến chữ ký của người đại diện công ty trong trường hợp không có con dấu trong quy định của pháp luật Singapore. Theo đó, văn bản không đóng dấu công ty phải được ít nhất hai Giám đốc công ty ký hoặc một Giám đốc và một Thư ký thay mặt công ty ký. Trường hợp công ty chỉ có một Giám đốc và Giám đốc này đồng thời là Thư ký của công ty thì chỉ cần một Giám đốc này ký.

Theo quy định từ Điều 188 đến Điều 204 Luật Công ty Úc thì Giám đốc và Thư ký đều bắt buộc phải có trong công ty. Về thẩm quyền, vai trò được quy định khá tương đồng với pháp luật Singapore, theo đó, Giám đốc có thẩm quyền chỉ đạo, giám sát các hoạt động kinh doanh của công ty và đại diện cho công ty thực hiện các quyền hạn theo quy định của pháp luật; Thư ký chịu trách nhiệm chính trong việc đảm bảo công ty tuân thủ các quy định pháp luật trong quá trình vận hành³³.

Như vậy, có thể thấy, pháp luật Singapore và pháp luật Úc đều không quy định con dấu là bắt buộc đối với các doanh nghiệp, cũng như nhìn nhận con dấu dưới góc độ giúp nhận biết doanh nghiệp chứ không quyết định sự hiện diện pháp lý của doanh nghiệp.

5. Kiến nghị

Như đã phân tích, mặc dù Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã trao quyền tự quyết liên quan đến con dấu cho doanh nghiệp về hầu hết mọi vấn đề như nội dung, số lượng, hình thức, về việc quản lý, sử dụng và không phải làm thủ tục thông báo hay đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, việc một doanh nghiệp hoàn toàn không sử dụng con dấu trong các giao dịch của mình hay khi ký các văn bản, tài liệu thì có được hay không? Tiếp cận từ góc độ pháp luật thực định, trong một số trường hợp luật định, thì việc sử dụng con dấu là bắt buộc. Từ đây có thể thấy, mặc dù pháp luật doanh nghiệp đã nói lỏng, đã trao quyền tự quyết cho doanh nghiệp nhưng sự trao quyền này vẫn còn bị hạn chế, chưa trao quyền hoàn toàn, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình vận hành, hoạt động.

Chính vì vậy, nhóm tác giả kiến nghị, trong tương lai nên quy định việc sử dụng con dấu do doanh nghiệp lựa chọn tùy thuộc vào khả năng, nhu cầu thực tế của mình. Trong trường hợp doanh nghiệp không sử dụng con dấu thì cần chữ ký của ít nhất hai người đại

³³ 3. Corporations Act 2001, truy cập tại <https://www.legislation.gov.au/Details/C2019C00216>, ngày truy cập 15/01/2024.

diện theo pháp luật hoặc một người đại diện theo pháp luật và một người làm chứng để văn bản, tài liệu có giá trị pháp lý. Người làm chứng này là người có chuyên môn liên quan đến các vấn đề, nội dung được đề cập trong các tài liệu đó, có thể là Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng hoặc một chức danh khác tùy theo cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

Kiến nghị này của nhóm tác giả dựa vào các lý do sau đây:

Một là, theo quy định của pháp luật Việt Nam, một trong những điều kiện để giao dịch có hiệu lực pháp luật là chủ thể ký kết phải có thẩm quyền phù hợp với giao dịch được xác lập³⁴. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020³⁵ thì chủ thể có thẩm quyền ký kết, đại diện cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các giao dịch của doanh nghiệp phải là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có thể là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp và mô hình tổ chức quản lý.

Hai là, nếu như pháp luật Singapore và Úc quy định công ty bắt buộc phải có ít nhất một Thư ký và Thư ký có thể đại diện cho công ty ký tên vào các văn bản, tài liệu thì hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có quy định nào đề cập đến chức danh này hay quy định về thẩm quyền của chủ thể này. Việc doanh nghiệp có Thư ký hay không hay Thư ký có nhiệm vụ, quyền hạn như thế nào sẽ tùy thuộc vào quyết định của doanh nghiệp.

Điều này là sự tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm từ pháp luật nước ngoài nhằm đưa pháp luật Việt Nam tiệm cận hơn đến các nền pháp luật tiên tiến trên thế giới như Singapore hay Úc, đã được viện dẫn và phân tích như trên.

6. Kết luận

Trên cơ sở phân tích quy định pháp luật Việt Nam về dấu của doanh nghiệp qua các thời kỳ cũng như đối sánh với pháp luật Singapore và pháp luật Úc, nhóm tác giả nhận thấy quy định liên quan đến dấu của doanh nghiệp tại nước ta đang ngày càng tiệm cận với các quy định của các nước tiên tiến trên thế giới. Theo đó, các quy định đã có sự chuyển hướng từ bắt buộc doanh nghiệp sử dụng dấu đến dần dần trao quyền tự chủ, tự quyết liên quan đến dấu của doanh nghiệp. Sự thay đổi này đã có những tác động nhất định đến tư duy, nhận thức vốn đã ăn sâu vào tiềm thức của các doanh nghiệp, của cơ quan quản lý nhà nước rằng

³⁴ Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

³⁵ Điều 12 – Điều 14 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

dấu là vật chứng giám ghi nhận giá trị pháp lý của giao dịch. Mà vô tình quên rằng, để xác định một giao dịch có hợp lệ hay không thì phải xem xét sự thỏa thuận, thống nhất ý chí, tự nguyện trong giao dịch, nội dung không trái quy định của pháp luật, năng lực của chủ thể khi giao kết, thực hiện giao dịch giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015.
2. Companies Act 1967, 2020 revised edition, truy cập tại <https://sso.agc.gov.sg/Act/CoA1967?WholeDoc=1#pr144->, ngày truy cập 15/10/2023
3. Corporations Act 2001, <https://www.legislation.gov.au/Details/C2019C00216>, ngày truy cập 15/10/2023.
4. Luật Doanh nghiệp (Luật số 13/1999/QH10) ngày 12/06/1999.
5. Luật Doanh nghiệp (Luật số 60/2005/QH11) ngày 29/11/2005.
6. Luật Doanh nghiệp (Luật số 68/2014/QH13) ngày 26/11/2014.
7. Luật Doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14) ngày 17/06/2020.
8. Nghị định 58/2001/NĐ-CP ngày 24/08/2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.
9. Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.
10. Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.
11. Bản án số 874/2021/KDTM-ST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của công ty.
12. Khánh Linh (2021), “*Tranh cãi việc trao toàn quyền sử dụng con dấu cho doanh nghiệp*”, <https://baodautu.vn/tranh-cai-viec-trao-toan-quyen-su-dung-con-dau-cho-doanh-nghiep-d111112.html>, ngày truy cập 08/12/2023.
13. Lê Minh Toàn (2013), *Tranh chấp con dấu doanh nghiệp: Hạn chế cách nào?*, Tạp chí tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/tranh-chap-con-dau-doanh-nghiep-han-che-cach-nao.html>, ngày truy cập 12/11/2023.

14. Nguyễn Hải (2014), “*Cần thay đổi vai trò con dấu đối với doanh nghiệp*”, truy cập tại <https://vtv.vn/kinh-te/can-thay-doi-vai-tro-con-dau-doi-voi-doanh-nghiep-20141009153601036.htm>, ngày truy cập 28/11/2023.
15. Nguyễn Nhật Tuấn (2020), *Quy định về sử dụng con dấu doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, truy cập tại <https://danchuphapluat.vn/quy-dinh-ve-su-dung-con-dau-doanh-nghiep-theo-luat-doanh-nghiep-nam-2020>, ngày truy cập 02/01/2024.
16. Nguyễn Tuấn Vũ (2016), *Quyền của doanh nghiệp đối với con dấu theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 03.
17. Phạm Hoài Huân (chủ biên), Trần Thanh Tùng, Lê Nhật Bảo (2020), *Luật Doanh nghiệp Việt Nam: Tình huống – Dẫn giải – Bình luận*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật.
18. Trần Linh Huân (2022), *Quy định về dấu doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020*, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, truy cập tại <https://lsvn.vn/quy-dinh-ve-dau-doanh-nghiep-theo-luat-doanh-nghiep-nam-20201658769935.html>, ngày truy cập 08/12/2023.
19. Trương Thanh Đức (2021), *Kinh doanh sành luật - ứng dụng Luật Doanh nghiệp năm 2020 và quy định liên quan*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật.
20. *Vấn đề về quản lý và sử dụng con dấu doanh nghiệp*, truy cập tại <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/597/3903/van-de-ve-quan-ly-va-su-dung-con-dau-doanh-nghiep.aspx>, ngày truy cập 12/11/2023.
21. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (chủ biên), Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học.
22. Võ Trung Tín, Kiều Anh Vũ (2016), *Bàn về con dấu của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các quy định khác có liên quan*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, số 02, truy cập tại <https://tapchikhplvn.hcmulaw.edu.vn/module/xemchitietbaibao?oid=88b4281b-af41-44e5-97d5-daec487b91b6>, ngày truy cập 23/12/2023.